ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 8596 /SXD-QLN&TTBĐS
V/v bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với 768 căn nhà ở xã hội (Block A) thuộc Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An của Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng

Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai nhận được hồ sơ thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán đối với 768 căn nhà ở xã hội (Block A) thuộc Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An của Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng theo Hồ sơ thủ tục hành chính mã số H19.14-261014-170022.

I. Thông tin sơ bộ về dự án

1. Tên dự án: Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An, thành phố Đồng Nai.

2. Địa điểm thực hiện dự án: xã Phước An, thành phố Đồng Nai.

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng.

(Số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội).

4. Quy mô sử dụng đất dự án: 21.162 m2; trong đó đất xây dựng chung cư nhà ở xã hội theo quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt là: 8.452,28m2, gồm:

5. Tổng số căn hộ nhà ở xã hội của dự án: 1.547 căn (trong đó, Block A là 768 căn, Block B là 779 căn).

Tổng số căn hộ Chủ đầu tư đề nghị xác nhận đủ điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai là 768 căn nhà ở xã hội của Block A.

6. Tiến độ thực hiện dự án: tối đa 30 tháng kể từ ngày 05/9/2025 (trong đó tiến độ thi công xây dựng và hoàn thành không quá 24 tháng).

II. Pháp lý của dự án

1. Pháp lý về đất đai

- Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của UBND xã Phước An về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng để thực hiện dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 09894731 được Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai cấp ngày 01/10/2026 (thửa số 111 tờ bản đồ số 30, diện tích 4.226,1m2).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 09894728 được Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai cấp ngày 01/10/2026 (thửa số 108 tờ bản đồ số 30, diện tích 4.226,2m2).

2. Pháp lý về đầu tư

- Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An.

- Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 05/09/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về giao chủ đầu tư dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

3. Pháp lý về quy hoạch

- Quyết định số 938/QĐ.CT.UBT ngày 31/03/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư tại xã Long Thọ, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Phước An, thành phố Đồng Nai).

- Quyết định số 1294/QĐ.CT.UBT ngày 04/04/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Phước An - Long Thọ - huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai (nay là xã Phước An, thành phố Đồng Nai).

4. Pháp lý khác có liên quan

- Giấy phép môi trường số 954/GPMT-SoNNMT ngày 30/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Văn bản số 7277/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

- Văn bản số 562/UBND-KT ngày 09/4/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch về việc đấu nối hạ tầng Khu dân cư Phước An - Long Thọ vào đường 319 đến Hương lộ 19.

- Văn bản số 7116/PCĐN-KT ngày 03/12/2025 của Tổng công ty Điện lực Miền Nam Công ty Điện lực Đồng Nai về việc cấp nguồn cho dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

- Văn bản số 152/2025/NTW ngày 28/11/2025 của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch về việc chấp thuận đấu nối hệ thống cấp nước cho dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

- Biên bản kiểm tra hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phước An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch ngày 15/7/2014.

- Văn bản số 8523/UBND-CN ngày 24/10/2023 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc có ý kiến về việc đầu tư, tiếp nhận và bàn giao hệ thống hạ tầng kỹ thuật; việc đầu tư 09 căn nhà ở tại dự án khu dân cư Phước An - Long Thọ do Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP làm chủ đầu tư.

- Thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An số 89/TĐ-PCCC ngày 20/3/2026 của Phòng Cảnh sách PCCC và CNCH.

- Quyết định số 90/Đ-HĐQT ngày 31/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An.

- Quyết định số 92/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở - hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Cọc, Móng Dự án đầu tư xây dựng Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An.

- Quyết định số 49/QĐ-HĐQT ngày 10/6/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở - hồ sơ thiết kế bản vẽ thi (không bao gồm phần móng, cọc) công trình Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An.

- Thông báo khởi công xây dựng công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An số 316/CV-PTDA ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng.

- Biên bản nghiệm thu số CC3/BBNTHTGD/001 ngày 12/8/2026 đối với hạng mục cọc thí nghiệm + cọc đại trà Công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

- Biên bản nghiệm thu số CC3/BBNTHTGD/002 ngày 08/9/2026 đối với hạng mục móng, nền tầng 1 của block A + bể nước, bể PCCC Công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

- Văn bản số 183/CT-PKD ngày 22/10/2026 của Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng về việc cam kết giải chấp tài sản thế chấp trước khi ký hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán

Thông tin của nhà ở hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản: là 768 căn nhà ở xã

hội của Block A thuộc dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An *(số lượng, loại nhà ở, ký hiệu, vị trí, diện tích cụ thể từng căn hộ theo phụ lục đính kèm)*.

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua

1. Về Nhà ở đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng:

Công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An của Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng đã có Thông báo khởi công xây dựng công trình số 316/CV-PTDA ngày 31/12/2025, khởi công vào ngày 14/01/2026.

2. Về quyền sử dụng đất:

Khu đất đã được UBND xã Phước An giao đất cho Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng để thực hiện dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An tại Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/11/2025. Được Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 09894731 ngày 01/10/2026 (đối với thửa số 111 tờ bản đồ số 30, diện tích 4.226,1m2) và số AA 09894728 ngày 01/10/2026 (đối với thửa số 108 tờ bản đồ số 30, diện tích 4.226,2m2).

3. Về giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng:

- Tại Văn bản số 7277/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An; trong đó đã xác định công trình thuộc trường hợp miễn giấy phép xây dựng sau khi được chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo đúng trình tự thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định.

Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng phê duyệt phê duyệt tại Quyết định số 90/Đ-HĐQT ngày 31/12/2025.

- Công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An đã được thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại văn bản số 89/TĐ-PCCC ngày 20/3/2026 của Phòng Cảnh sách PCCC và CNCH.

- Hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở, công trình xây dựng đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng phê duyệt tại Quyết định số

92/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2025 (hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công hạng mục Cọc, Móng dự án) và Quyết định số 49/QĐ-HĐQT ngày 10/6/2026 (hồ sơ thiết kế bản vẽ thi, không bao gồm phần móng, cọc dự án).

- Chủ đầu tư đã có thông báo khởi công xây dựng công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An số 316/CV-PTDA ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng, khởi công vào ngày 14/01/2026.

4. Về giấy tờ nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở phải có giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng:

Công trình chung cư Block A (768 căn) thuộc dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An đã được chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu và có Biên bản nghiệm thu số CC3/BBNTHTGD/001 đối với hạng mục cọc thí nghiệm + cọc đại trà và Biên bản nghiệm thu số CC3/BBNTHTGD/002 hạng mục móng, nền tầng 1 của block A + bể nước, bể PCCC Công trình Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An.

5. Về nhà ở, công trình xây dựng phải nằm trong dự án bất động sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật và trong nội dung dự án được chấp thuận có mục đích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng để bán, cho thuê mua:

Công trình chung cư Block A (768 căn) thuộc Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 và giao chủ đầu tư Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An tại Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 05/09/2025.

6. Về đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023:

- Đối với quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản *(Không thuộc trường hợp đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng, tranh chấp về quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh; không bị kê biên để thi hành án; không thuộc trường hợp luật cấm giao dịch; không thuộc trường hợp đang trong thời gian bị đình chỉ, tạm đình chỉ giao dịch theo quy định của pháp luật)*: Hồ sơ thủ tục hành chính không yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan nội dung này, do đó chủ đầu tư chịu trách nhiệm đảm bảo các đáp ứng các điều kiện, quy định nêu trên trước khi

giao dịch, kinh doanh.

- Đối với điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản *(Dự án phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 11 của Luật này)*:

+ Dự án bất động sản phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: dự án đã được giao đất tại Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của UBND xã Phước An và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 09894731 ngày 01/10/2026 và số AA 09894728 ngày 01/10/2026, với loại hình đất ở tại nông thôn.

+ Dự án bất động sản phải phù hợp với quy hoạch được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quy hoạch đô thị: dự án phù hợp với các quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch, quy hoạch phân khu Phước An 1 và quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 *(được Sở Xây dựng đánh giá cụ thể tại Văn bản số 7277/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An)*.

+ Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng dự án bất động sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở và pháp luật có liên quan: dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại Quyết định số 938/QĐ.CT.UBT ngày 31/03/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, được điều chỉnh tại Quyết định số 1294/QĐ.CT.UBT ngày 04/04/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; được giao chủ đầu tư tại Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 05/09/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; được giao đất tại Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của UBND xã Phước An; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 09894731 ngày 01/10/2026 và số AA 09894728 ngày 01/10/2026; được Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại Văn bản số 7277/SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 30/12/2025; đã được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở và có thông báo khởi công số 316/CV-PTDA ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng.

+ Tuân thủ giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng: công trình thuộc trường hợp miễn giấy phép xây dựng sau khi được chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo đúng trình tự thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định. Hiện nay chủ đầu tư đã thực hiện thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại Quyết định số 92/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2025 (hạng mục Cọc, Móng dự án) và Quyết định số 49/QĐ-HĐQT ngày 10/6/2026 (không bao gồm phần

móng, cọc Dự án).

Công trình đã được chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu hạng mục cọc thí nghiệm + cọc đại trà tại Biên bản nghiệm thu số CC3/BBNTHTGD/001 ngày 12/8/2026 và hạng mục móng, nền tầng 1 của block A + bể nước, bể PCCC tại Biên bản nghiệm thu số CC3/BBNTHTGD/002 ngày 08/9/2026.

+ Dự án bất động sản phải được đầu tư xây dựng theo tiến độ, quy hoạch, thiết kế và trong thời hạn thực hiện dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận: công trình đang được thi công, đảm bảo tiến độ chung của dự án.

+ Đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về nhà ở: đến thời điểm hiện tại, dự án chưa ghi nhận nội dung nào trái quy định của pháp luật về nhà ở.

- Đối với điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản *(Chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai nếu có đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với đất gắn với nhà ở, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh)*:

Dự án được miễn tiền sử dụng đất theo Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/11/2025 của UBND xã Phước An; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 09894731 ngày 01/10/2026 (đối với thửa số 111 tờ bản đồ số 30, diện tích 4.226,1m2) và số AA 09894728 ngày 01/10/2026 (đối với thửa số 108 tờ bản đồ số 30, diện tích 4.226,2m2) do Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai cấp.

7. Về công khai thông tin về bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023:

Thông tin về dự án bất động sản và thông tin về nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Đồng Nai *(https://sxd.dongnai.gov.vn/vi/news/thong-tin-mo-ban-nha-o-xa-hoi/thong-tin-du-an-khu-chung-cu-nha-o-xa-hoi-tai-khu-dat-2-1ha-tai-xa-phuoc-an-tinh-dong-nai-theo-quy-dinh-tai-khoan-1-dieu-38-nghi-dinh-100-2024-nd-cp-13075.html);* trên trang thông tin điện tử của chủ đầu tư *(https://cowaelmic.com.vn/du-an-dang-dau-tu/du-an-khu-chung-cu-nha-o-xa-hoi-tai-khu-dat-2-1-ha-tai-xa-phuoc-an-tinh-dong-nai.html); trên báo điện tử của Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (https://baodongnai.com.vn/kinh-te/202610/hon-15-ngan-can-nha-o-xa-hoi-tai-xa-phuoc-an-nhan-ho-so-tu-thang-11-0af2891).*

Chủ đầu tư đã nhập thông tin, dữ liệu về dự án nhà ở trên Hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của Bộ Xây dựng và gửi thông tin cho UBND

xã Phước An để công khai trên trang thông tin điện tử của UBND xã Phước An.

V. Trách nhiệm, yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực đối với các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai.

- Chịu trách nhiệm bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản và Điều 88 Luật Nhà ở.

- Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở và đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 76, Điều 77, Điều 78 Luật Nhà ở 2023 được bổ sung bởi điểm a khoản 3 Điều 29 Luật Dân số 2025.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật, bổ sung đầy đủ thông tin dự án theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 34 Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin (khi có thay đổi thông tin) trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản của Bộ Xây dựng.

- Việc thanh toán trong mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định tại Điều 25 Luật Kinh doanh bất động sản và Điều 89 Luật Nhà ở.

- Chủ đầu tư phải hướng dẫn bên mua, thuê mua kiểm tra, xác định rõ: bất động sản giao dịch phải thuộc danh mục bất động sản đủ điều kiện bán, cho thuê mua; thời gian hoàn thành xây dựng, bàn giao, chuyển quyền sở hữu các căn nhà ở nêu trên phải phù hợp tiến độ thực hiện dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và quy định của pháp luật có liên quan.

- Phải thông báo cho các khách hàng biết rõ những nội dung của Văn bản này.

- Tổ chức bán nhà ở xã hội theo trình tự quy định tại Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024; Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026; Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026; Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai và các quy định hiện hành có liên quan.

- Công khai đầy đủ thông tin dự án và thời hạn theo quy định tại Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 34 Nghị định 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ.

VI. Đề nghị của Sở Xây dựng

Căn cứ các điều kiện, thành phần hồ sơ đề nghị thông báo điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở và kết quả kiểm tra hồ sơ nêu tại mục IV văn bản này, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Về điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh đối với 768 căn nhà ở xã hội của Block A thuộc dự án Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1ha tại xã Phước An do Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng làm chủ đầu tư đủ điều kiện được đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản và Điều 88 Luật Nhà ở.

2. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở (Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng) thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai thì phải giải chấp nhà ở này, trừ trường hợp được người mua, thuê mua và bên nhận thế chấp đồng ý không phải giải chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Nhà ở.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm đảm bảo trước khi thực hiện ký kết hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thì quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở và quyền sở hữu nhà ở phải đáp ứng quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 14 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

4. Trường hợp chủ đầu tư vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về nhà ở sẽ bị xử lý theo quy định. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các vi phạm (nếu có).

5. Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng phải thông báo cho các khách hàng biết rõ những nội dung của Văn bản này.

Sở Xây dựng Đồng Nai thông báo đến Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng để nghiên cứu, thực hiện đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thuế thành phố Đồng Nai;
- Ngân hàng nhà nước khu vực 2;
- Chi nhánh Ngân hàng CSXH Thành phố;
- Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở NN&MT;
- UBND xã Phước An;
- Văn phòng Sở (đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở);
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu VT, QLN&TTBĐS. Quang

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Đỗ Thành Phương

PHỤ LỤC
DANH SÁCH NHÀ Ở XÃ HỘI HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI CHUNG CƯ BLOCK A THUỘC DỰ ÁN KHU CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI KHU ĐẤT 2,1HA TẠI XÃ PHƯỚC AN, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Văn bản số 8596 /SXD-QLN&TTBĐS ngày 28 / 10/2026 của Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai)

STT	Block	Tháp	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Diện tích sử dụng (m²)
1	A	A1	A1.3-01	70	61,77
2	A	A1	A1.3-02	70	61,77
3	A	A1	A1.3-03	45	40,27
4	A	A1	A1.3-04	35	30,61
5	A	A1	A1.3-05	35	30,83
6	A	A1	A1.3-06	40	35,33
7	A	A1	A1.3-07	35	30,83
8	A	A1	A1.3-08	65,64	57,82
9	A	A1	A1.3-09	35	30,83
10	A	A1	A1.3-10	64,8	56,73
11	A	A1	A1.3-11	35	30,83
12	A	A1	A1.3-12	45	40,05
13	A	A1	A1.3-13	35	30,83
14	A	A1	A1.3-14	45	40,05
15	A	A1	A1.3-15	40	35,33
16	A	A1	A1.3-16	45	40,05
17	A	A1	A1.3-17	70	61,77
18	A	A1	A1.3-18	45	40,27
19	A	A1	A1.3-19	55	48,54
20	A	A1	A1.3-20	45	40,27
21	A	A1	A1.3-21	45	40,05
22	A	A1	A1.3-22	64,8	56,67
23	A	A1	A1.3-23	45	40,05
24	A	A1	A1.3-25	45	40,05
25	A	A1	A1.3-27	45	40,05
26	A	A1	A1.3-29	38,5	33,92
27	A	A1	A1.3-31	40	35,55
28	A	A1	A1.3-33	40	35,55
29	A	A1	A1.3-35	45	40,27
30	A	A1	A1.3-37	45	40,27
31	A	A1	A1.3-39	45	40,27
32	A	A1	A1.3-41	45	40,27
33	A	A1	A1.3-43	55	48,54
34	A	A1	A1.3-45	70	61,77
35	A	A1	A1.3-47	45	40,07

36	A	A1	A1.3-49	35	30,61
37	A	A1	A1.3-51	35	30,61
38	A	A1	A1.3A-01	70	61,77
39	A	A1	A1.3A-02	70	61,77
40	A	A1	A1.3A-03	45	40,27
41	A	A1	A1.3A-04	35	30,61
42	A	A1	A1.3A-05	35	30,83
43	A	A1	A1.3A-06	40	35,33
44	A	A1	A1.3A-07	35	30,83
45	A	A1	A1.3A-08	65,64	57,82
46	A	A1	A1.3A-09	35	30,83
47	A	A1	A1.3A-10	64,8	56,73
48	A	A1	A1.3A-11	35	30,83
49	A	A1	A1.3A-12	45	40,05
50	A	A1	A1.3A-13	35	30,83
51	A	A1	A1.3A-14	45	40,05
52	A	A1	A1.3A-15	40	35,33
53	A	A1	A1.3A-16	45	40,05
54	A	A1	A1.3A-17	70	61,77
55	A	A1	A1.3A-18	45	40,27
56	A	A1	A1.3A-19	55	48,54
57	A	A1	A1.3A-20	45	40,27
58	A	A1	A1.3A-21	45	40,05
59	A	A1	A1.3A-22	64,8	56,67
60	A	A1	A1.3A-23	45	40,05
61	A	A1	A1.3A-25	45	40,05
62	A	A1	A1.3A-27	45	40,05
63	A	A1	A1.3A-29	38,5	33,92
64	A	A1	A1.3A-31	40	35,55
65	A	A1	A1.3A-33	40	35,55
66	A	A1	A1.3A-35	45	40,27
67	A	A1	A1.3A-37	45	40,27
68	A	A1	A1.3A-39	45	40,27
69	A	A1	A1.3A-41	45	40,27
70	A	A1	A1.3A-43	55	48,54
71	A	A1	A1.3A-45	70	61,77
72	A	A1	A1.3A-47	45	40,07
73	A	A1	A1.3A-49	35	30,61
74	A	A1	A1.3A-51	35	30,61
75	A	A1	A1.5-01	70	61,77
76	A	A1	A1.5-02	70	61,77
77	A	A1	A1.5-03	45	40,27

78	A	A1	A1.5-04	35	30,61
79	A	A1	A1.5-05	35	30,83
80	A	A1	A1.5-06	40	35,33
81	A	A1	A1.5-07	35	30,83
82	A	A1	A1.5-08	65,64	57,82
83	A	A1	A1.5-09	35	30,83
84	A	A1	A1.5-10	64,8	56,73
85	A	A1	A1.5-11	35	30,83
86	A	A1	A1.5-12	45	40,05
87	A	A1	A1.5-13	35	30,83
88	A	A1	A1.5-14	45	40,05
89	A	A1	A1.5-15	40	35,33
90	A	A1	A1.5-16	45	40,05
91	A	A1	A1.5-17	70	61,77
92	A	A1	A1.5-18	45	40,27
93	A	A1	A1.5-19	55	48,54
94	A	A1	A1.5-20	45	40,27
95	A	A1	A1.5-21	45	40,05
96	A	A1	A1.5-22	64,8	56,67
97	A	A1	A1.5-23	45	40,05
98	A	A1	A1.5-25	45	40,05
99	A	A1	A1.5-27	45	40,05
100	A	A1	A1.5-29	38,5	33,92
101	A	A1	A1.5-31	40	35,55
102	A	A1	A1.5-33	40	35,55
103	A	A1	A1.5-35	45	40,27
104	A	A1	A1.5-37	45	40,27
105	A	A1	A1.5-39	45	40,27
106	A	A1	A1.5-41	45	40,27
107	A	A1	A1.5-43	55	48,54
108	A	A1	A1.5-45	70	61,77
109	A	A1	A1.5-47	45	40,07
110	A	A1	A1.5-49	35	30,61
111	A	A1	A1.5-51	35	30,61
112	A	A1	A1.6-01	70	61,77
113	A	A1	A1.6-02	70	61,77
114	A	A1	A1.6-03	45	40,27
115	A	A1	A1.6-04	35	30,61
116	A	A1	A1.6-05	35	30,83
117	A	A1	A1.6-06	40	35,33
118	A	A1	A1.6-07	35	30,83
119	A	A1	A1.6-08	65,64	57,82

120	A	A1	A1.6-09	35	30,83
121	A	A1	A1.6-10	64,8	56,73
122	A	A1	A1.6-11	35	30,83
123	A	A1	A1.6-12	45	40,05
124	A	A1	A1.6-13	35	30,83
125	A	A1	A1.6-14	45	40,05
126	A	A1	A1.6-15	40	35,33
127	A	A1	A1.6-16	45	40,05
128	A	A1	A1.6-17	70	61,77
129	A	A1	A1.6-18	45	40,27
130	A	A1	A1.6-19	55	48,54
131	A	A1	A1.6-20	45	40,27
132	A	A1	A1.6-21	45	40,05
133	A	A1	A1.6-22	64,8	56,67
134	A	A1	A1.6-23	45	40,05
135	A	A1	A1.6-25	45	40,05
136	A	A1	A1.6-27	45	40,05
137	A	A1	A1.6-29	38,5	33,92
138	A	A1	A1.6-31	40	35,55
139	A	A1	A1.6-33	40	35,55
140	A	A1	A1.6-35	45	40,27
141	A	A1	A1.6-37	45	40,27
142	A	A1	A1.6-39	45	40,27
143	A	A1	A1.6-41	45	40,27
144	A	A1	A1.6-43	55	48,54
145	A	A1	A1.6-45	70	61,77
146	A	A1	A1.6-47	45	40,07
147	A	A1	A1.6-49	35	30,61
148	A	A1	A1.6-51	35	30,61
149	A	A1	A1.6A-01	70	61,77
150	A	A1	A1.6A-02	70	61,77
151	A	A1	A1.6A-03	45	40,27
152	A	A1	A1.6A-04	35	30,61
153	A	A1	A1.6A-05	35	30,83
154	A	A1	A1.6A-06	40	35,33
155	A	A1	A1.6A-07	35	30,83
156	A	A1	A1.6A-08	65,64	57,82
157	A	A1	A1.6A-09	35	30,83
158	A	A1	A1.6A-10	64,8	56,73
159	A	A1	A1.6A-11	35	30,83
160	A	A1	A1.6A-12	45	40,05
161	A	A1	A1.6A-13	35	30,83

162	A	A1	A1.6A-14	45	40,05
163	A	A1	A1.6A-15	40	35,33
164	A	A1	A1.6A-16	45	40,05
165	A	A1	A1.6A-17	70	61,77
166	A	A1	A1.6A-18	45	40,27
167	A	A1	A1.6A-19	55	48,54
168	A	A1	A1.6A-20	45	40,27
169	A	A1	A1.6A-21	45	40,05
170	A	A1	A1.6A-22	64,8	56,67
171	A	A1	A1.6A-23	45	40,05
172	A	A1	A1.6A-25	45	40,05
173	A	A1	A1.6A-27	45	40,05
174	A	A1	A1.6A-29	38,5	33,92
175	A	A1	A1.6A-31	40	35,55
176	A	A1	A1.6A-33	40	35,55
177	A	A1	A1.6A-35	45	40,27
178	A	A1	A1.6A-37	45	40,27
179	A	A1	A1.6A-39	45	40,27
180	A	A1	A1.6A-41	45	40,27
181	A	A1	A1.6A-43	55	48,54
182	A	A1	A1.6A-45	70	61,77
183	A	A1	A1.6A-47	45	40,07
184	A	A1	A1.6A-49	35	30,61
185	A	A1	A1.6A-51	35	30,61
186	A	A1	A1.8-01	70	61,77
187	A	A1	A1.8-02	70	61,77
188	A	A1	A1.8-03	45	40,27
189	A	A1	A1.8-04	35	30,61
190	A	A1	A1.8-05	35	30,83
191	A	A1	A1.8-06	40	35,33
192	A	A1	A1.8-07	35	30,83
193	A	A1	A1.8-08	65,64	57,82
194	A	A1	A1.8-09	35	30,83
195	A	A1	A1.8-10	64,8	56,73
196	A	A1	A1.8-11	35	30,83
197	A	A1	A1.8-12	45	40,05
198	A	A1	A1.8-13	35	30,83
199	A	A1	A1.8-14	45	40,05
200	A	A1	A1.8-15	40	35,33
201	A	A1	A1.8-16	45	40,05
202	A	A1	A1.8-17	70	61,77
203	A	A1	A1.8-18	45	40,27

204	A	A1	A1.8-19	55	48,54
205	A	A1	A1.8-20	45	40,27
206	A	A1	A1.8-21	45	40,05
207	A	A1	A1.8-22	64,8	56,67
208	A	A1	A1.8-23	45	40,05
209	A	A1	A1.8-25	45	40,05
210	A	A1	A1.8-27	45	40,05
211	A	A1	A1.8-29	38,5	33,92
212	A	A1	A1.8-31	40	35,55
213	A	A1	A1.8-33	40	35,55
214	A	A1	A1.8-35	45	40,27
215	A	A1	A1.8-37	45	40,27
216	A	A1	A1.8-39	45	40,27
217	A	A1	A1.8-41	45	40,27
218	A	A1	A1.8-43	55	48,54
219	A	A1	A1.8-45	70	61,77
220	A	A1	A1.8-47	45	40,07
221	A	A1	A1.8-49	35	30,61
222	A	A1	A1.8-51	35	30,61
223	A	A1	A1.9-01	70	61,77
224	A	A1	A1.9-02	70	61,77
225	A	A1	A1.9-03	45	40,27
226	A	A1	A1.9-04	35	30,61
227	A	A1	A1.9-05	35	30,83
228	A	A1	A1.9-06	40	35,33
229	A	A1	A1.9-07	35	30,83
230	A	A1	A1.9-08	65,64	57,82
231	A	A1	A1.9-09	35	30,83
232	A	A1	A1.9-10	64,8	56,73
233	A	A1	A1.9-11	35	30,83
234	A	A1	A1.9-12	45	40,05
235	A	A1	A1.9-13	35	30,83
236	A	A1	A1.9-14	45	40,05
237	A	A1	A1.9-15	40	35,33
238	A	A1	A1.9-16	45	40,05
239	A	A1	A1.9-17	70	61,77
240	A	A1	A1.9-18	45	40,27
241	A	A1	A1.9-19	55	48,54
242	A	A1	A1.9-20	45	40,27
243	A	A1	A1.9-21	45	40,05
244	A	A1	A1.9-22	64,8	56,67
245	A	A1	A1.9-23	45	40,05

246	A	A1	A1.9-25	45	40,05
247	A	A1	A1.9-27	45	40,05
248	A	A1	A1.9-29	38,5	33,92
249	A	A1	A1.9-31	40	35,55
250	A	A1	A1.9-33	40	35,55
251	A	A1	A1.9-35	45	40,27
252	A	A1	A1.9-37	45	40,27
253	A	A1	A1.9-39	45	40,27
254	A	A1	A1.9-41	45	40,27
255	A	A1	A1.9-43	55	48,54
256	A	A1	A1.9-45	70	61,77
257	A	A1	A1.9-47	45	40,07
258	A	A1	A1.9-49	35	30,61
259	A	A1	A1.9-51	35	30,61
260	A	A1	A1.10-01	70	61,77
261	A	A1	A1.10-02	70	61,77
262	A	A1	A1.10-03	45	40,27
263	A	A1	A1.10-04	35	30,61
264	A	A1	A1.10-05	35	30,83
265	A	A1	A1.10-06	40	35,33
266	A	A1	A1.10-07	35	30,83
267	A	A1	A1.10-08	65,64	57,82
268	A	A1	A1.10-09	35	30,83
269	A	A1	A1.10-10	64,8	56,73
270	A	A1	A1.10-11	35	30,83
271	A	A1	A1.10-12	45	40,05
272	A	A1	A1.10-13	35	30,83
273	A	A1	A1.10-14	45	40,05
274	A	A1	A1.10-15	40	35,33
275	A	A1	A1.10-16	45	40,05
276	A	A1	A1.10-17	70	61,77
277	A	A1	A1.10-18	45	40,27
278	A	A1	A1.10-19	55	48,54
279	A	A1	A1.10-20	45	40,27
280	A	A1	A1.10-21	45	40,05
281	A	A1	A1.10-22	64,8	56,67
282	A	A1	A1.10-23	45	40,05
283	A	A1	A1.10-25	45	40,05
284	A	A1	A1.10-27	45	40,05
285	A	A1	A1.10-29	38,5	33,92
286	A	A1	A1.10-31	40	35,55
287	A	A1	A1.10-33	40	35,55

288	A	A1	A1.10-35	45	40,27
289	A	A1	A1.10-37	45	40,27
290	A	A1	A1.10-39	45	40,27
291	A	A1	A1.10-41	45	40,27
292	A	A1	A1.10-43	55	48,54
293	A	A1	A1.10-45	70	61,77
294	A	A1	A1.10-47	45	40,07
295	A	A1	A1.10-49	35	30,61
296	A	A1	A1.10-51	35	30,61
297	A	A1	A1.11-01	70	61,77
298	A	A1	A1.11-02	70	61,77
299	A	A1	A1.11-03	45	40,27
300	A	A1	A1.11-04	35	30,61
301	A	A1	A1.11-05	35	30,83
302	A	A1	A1.11-06	40	35,33
303	A	A1	A1.11-07	35	30,83
304	A	A1	A1.11-08	65,64	57,82
305	A	A1	A1.11-09	35	30,83
306	A	A1	A1.11-10	64,8	56,73
307	A	A1	A1.11-11	35	30,83
308	A	A1	A1.11-12	45	40,05
309	A	A1	A1.11-13	35	30,83
310	A	A1	A1.11-14	45	40,05
311	A	A1	A1.11-15	40	35,33
312	A	A1	A1.11-16	45	40,05
313	A	A1	A1.11-17	70	61,77
314	A	A1	A1.11-18	45	40,27
315	A	A1	A1.11-19	55	48,54
316	A	A1	A1.11-20	45	40,27
317	A	A1	A1.11-21	45	40,05
318	A	A1	A1.11-22	64,8	56,67
319	A	A1	A1.11-23	45	40,05
320	A	A1	A1.11-25	45	40,05
321	A	A1	A1.11-27	45	40,05
322	A	A1	A1.11-29	38,5	33,92
323	A	A1	A1.11-31	40	35,55
324	A	A1	A1.11-33	40	35,55
325	A	A1	A1.11-35	45	40,27
326	A	A1	A1.11-37	45	40,27
327	A	A1	A1.11-39	45	40,27
328	A	A1	A1.11-41	45	40,27
329	A	A1	A1.11-43	55	48,54

330	A	A1	A1.11-45	70	61,77
331	A	A1	A1.11-47	45	40,07
332	A	A1	A1.11-49	35	30,61
333	A	A1	A1.11-51	35	30,61
334	A	A1	A1.12-01	70	61,77
335	A	A1	A1.12-02	70	61,77
336	A	A1	A1.12-03	45	40,27
337	A	A1	A1.12-04	35	30,61
338	A	A1	A1.12-05	35	30,83
339	A	A1	A1.12-06	40	35,33
340	A	A1	A1.12-07	35	30,83
341	A	A1	A1.12-08	65,64	57,82
342	A	A1	A1.12-09	35	30,83
343	A	A1	A1.12-10	64,8	56,73
344	A	A1	A1.12-11	35	30,83
345	A	A1	A1.12-12	45	40,05
346	A	A1	A1.12-13	35	30,83
347	A	A1	A1.12-14	45	40,05
348	A	A1	A1.12-15	40	35,33
349	A	A1	A1.12-16	45	40,05
350	A	A1	A1.12-17	70	61,77
351	A	A1	A1.12-18	45	40,27
352	A	A1	A1.12-19	55	48,54
353	A	A1	A1.12-20	45	40,27
354	A	A1	A1.12-21	45	40,05
355	A	A1	A1.12-22	64,8	56,67
356	A	A1	A1.12-23	45	40,05
357	A	A1	A1.12-25	45	40,05
358	A	A1	A1.12-27	45	40,05
359	A	A1	A1.12-29	38,5	33,92
360	A	A1	A1.12-31	40	35,55
361	A	A1	A1.12-33	40	35,55
362	A	A1	A1.12-35	45	40,27
363	A	A1	A1.12-37	45	40,27
364	A	A1	A1.12-39	45	40,27
365	A	A1	A1.12-41	45	40,27
366	A	A1	A1.12-43	55	48,54
367	A	A1	A1.12-45	70	61,77
368	A	A1	A1.12-47	45	40,07
369	A	A1	A1.12-49	35	30,61
370	A	A1	A1.12-51	35	30,61
371	A	A2	A2.1-01	74,4	69,59

372	A	A2	A2.1-02	72,6	67,66
373	A	A2	A2.1-03	74,2	69,26
374	A	A2	A2.1-04	74,3	68,61
375	A	A2	A2.1-05	56,5	52,04
376	A	A2	A2.1-06	68,2	63,97
377	A	A2	A2.1-07	74,4	69,39
378	A	A2	A2.1-08	74,1	69,67
379	A	A2	A2.3-01	33,4	29,12
380	A	A2	A2.3-02	33,4	29,12
381	A	A2	A2.3-03	64,8	56,67
382	A	A2	A2.3-04	35	30,61
383	A	A2	A2.3-05	45	40,27
384	A	A2	A2.3-06	35	30,61
385	A	A2	A2.3-07	45	40,27
386	A	A2	A2.3-08	45	40,07
387	A	A2	A2.3-09	45	40,05
388	A	A2	A2.3-10	70	61,77
389	A	A2	A2.3-11	45	40,05
390	A	A2	A2.3-12	55	48,54
391	A	A2	A2.3-13	45	40,05
392	A	A2	A2.3-14	45	40,27
393	A	A2	A2.3-15	64,8	56,73
394	A	A2	A2.3-16	45	40,27
395	A	A2	A2.3-17	65,64	57,82
396	A	A2	A2.3-18	45	40,27
397	A	A2	A2.3-19	40	35,33
398	A	A2	A2.3-20	45	40,27
399	A	A2	A2.3-21	35	30,61
400	A	A2	A2.3-22	40	35,55
401	A	A2	A2.3-23	70	61,77
402	A	A2	A2.3-24	40	35,55
403	A	A2	A2.3-26	38,5	33,92
404	A	A2	A2.3-28	45	40,05
405	A	A2	A2.3-30	45	40,05
406	A	A2	A2.3-32	45	40,05
407	A	A2	A2.3-34	45	40,05
408	A	A2	A2.3-36	55	48,54
409	A	A2	A2.3-38	70	61,77
410	A	A2	A2.3-40	40	35,33
411	A	A2	A2.3-42	35	30,83
412	A	A2	A2.3-44	35	30,83
413	A	A2	A2.3-46	35	30,83

414	A	A2	A2.3-48	35	30,83
415	A	A2	A2.3-50	35	30,83
416	A	A2	A2.3-52	45	40,27
417	A	A2	A2.3-54	70	61,77
418	A	A2	A2.3A-01	33,4	29,12
419	A	A2	A2.3A-02	33,4	29,12
420	A	A2	A2.3A-03	64,8	56,67
421	A	A2	A2.3A-04	35	30,61
422	A	A2	A2.3A-05	45	40,27
423	A	A2	A2.3A-06	35	30,61
424	A	A2	A2.3A-07	45	40,27
425	A	A2	A2.3A-08	45	40,07
426	A	A2	A2.3A-09	45	40,05
427	A	A2	A2.3A-10	70	61,77
428	A	A2	A2.3A-11	45	40,05
429	A	A2	A2.3A-12	55	48,54
430	A	A2	A2.3A-13	45	40,05
431	A	A2	A2.3A-14	45	40,27
432	A	A2	A2.3A-15	64,8	56,73
433	A	A2	A2.3A-16	45	40,27
434	A	A2	A2.3A-17	65,64	57,82
435	A	A2	A2.3A-18	45	40,27
436	A	A2	A2.3A-19	40	35,33
437	A	A2	A2.3A-20	45	40,27
438	A	A2	A2.3A-21	35	30,61
439	A	A2	A2.3A-22	40	35,55
440	A	A2	A2.3A-23	70	61,77
441	A	A2	A2.3A-24	40	35,55
442	A	A2	A2.3A-26	38,5	33,92
443	A	A2	A2.3A-28	45	40,05
444	A	A2	A2.3A-30	45	40,05
445	A	A2	A2.3A-32	45	40,05
446	A	A2	A2.3A-34	45	40,05
447	A	A2	A2.3A-36	55	48,54
448	A	A2	A2.3A-38	70	61,77
449	A	A2	A2.3A-40	40	35,33
450	A	A2	A2.3A-42	35	30,83
451	A	A2	A2.3A-44	35	30,83
452	A	A2	A2.3A-46	35	30,83
453	A	A2	A2.3A-48	35	30,83
454	A	A2	A2.3A-50	35	30,83
455	A	A2	A2.3A-52	45	40,27

456	A	A2	A2.3A-54	70	61,77
457	A	A2	A2.5-01	33,4	29,12
458	A	A2	A2.5-02	33,4	29,12
459	A	A2	A2.5-03	64,8	56,67
460	A	A2	A2.5-04	35	30,61
461	A	A2	A2.5-05	45	40,27
462	A	A2	A2.5-06	35	30,61
463	A	A2	A2.5-07	45	40,27
464	A	A2	A2.5-08	45	40,07
465	A	A2	A2.5-09	45	40,05
466	A	A2	A2.5-10	70	61,77
467	A	A2	A2.5-11	45	40,05
468	A	A2	A2.5-12	55	48,54
469	A	A2	A2.5-13	45	40,05
470	A	A2	A2.5-14	45	40,27
471	A	A2	A2.5-15	64,8	56,73
472	A	A2	A2.5-16	45	40,27
473	A	A2	A2.5-17	65,64	57,82
474	A	A2	A2.5-18	45	40,27
475	A	A2	A2.5-19	40	35,33
476	A	A2	A2.5-20	45	40,27
477	A	A2	A2.5-21	35	30,61
478	A	A2	A2.5-22	40	35,55
479	A	A2	A2.5-23	70	61,77
480	A	A2	A2.5-24	40	35,55
481	A	A2	A2.5-26	38,5	33,92
482	A	A2	A2.5-28	45	40,05
483	A	A2	A2.5-30	45	40,05
484	A	A2	A2.5-32	45	40,05
485	A	A2	A2.5-34	45	40,05
486	A	A2	A2.5-36	55	48,54
487	A	A2	A2.5-38	70	61,77
488	A	A2	A2.5-40	40	35,33
489	A	A2	A2.5-42	35	30,83
490	A	A2	A2.5-44	35	30,83
491	A	A2	A2.5-46	35	30,83
492	A	A2	A2.5-48	35	30,83
493	A	A2	A2.5-50	35	30,83
494	A	A2	A2.5-52	45	40,27
495	A	A2	A2.5-54	70	61,77
496	A	A2	A2.6-01	33,4	29,12
497	A	A2	A2.6-02	33,4	29,12

498	A	A2	A2.6-03	64,8	56,67
499	A	A2	A2.6-04	35	30,61
500	A	A2	A2.6-05	45	40,27
501	A	A2	A2.6-06	35	30,61
502	A	A2	A2.6-07	45	40,27
503	A	A2	A2.6-08	45	40,07
504	A	A2	A2.6-09	45	40,05
505	A	A2	A2.6-10	70	61,77
506	A	A2	A2.6-11	45	40,05
507	A	A2	A2.6-12	55	48,54
508	A	A2	A2.6-13	45	40,05
509	A	A2	A2.6-14	45	40,27
510	A	A2	A2.6-15	64,8	56,73
511	A	A2	A2.6-16	45	40,27
512	A	A2	A2.6-17	65,64	57,82
513	A	A2	A2.6-18	45	40,27
514	A	A2	A2.6-19	40	35,33
515	A	A2	A2.6-20	45	40,27
516	A	A2	A2.6-21	35	30,61
517	A	A2	A2.6-22	40	35,55
518	A	A2	A2.6-23	70	61,77
519	A	A2	A2.6-24	40	35,55
520	A	A2	A2.6-26	38,5	33,92
521	A	A2	A2.6-28	45	40,05
522	A	A2	A2.6-30	45	40,05
523	A	A2	A2.6-32	45	40,05
524	A	A2	A2.6-34	45	40,05
525	A	A2	A2.6-36	55	48,54
526	A	A2	A2.6-38	70	61,77
527	A	A2	A2.6-40	40	35,33
528	A	A2	A2.6-42	35	30,83
529	A	A2	A2.6-44	35	30,83
530	A	A2	A2.6-46	35	30,83
531	A	A2	A2.6-48	35	30,83
532	A	A2	A2.6-50	35	30,83
533	A	A2	A2.6-52	45	40,27
534	A	A2	A2.6-54	70	61,77
535	A	A2	A2.6A-01	33,4	29,12
536	A	A2	A2.6A-02	33,4	29,12
537	A	A2	A2.6A-03	64,8	56,67
538	A	A2	A2.6A-04	35	30,61
539	A	A2	A2.6A-05	45	40,27

540	A	A2	A2.6A-06	35	30,61
541	A	A2	A2.6A-07	45	40,27
542	A	A2	A2.6A-08	45	40,07
543	A	A2	A2.6A-09	45	40,05
544	A	A2	A2.6A-10	70	61,77
545	A	A2	A2.6A-11	45	40,05
546	A	A2	A2.6A-12	55	48,54
547	A	A2	A2.6A-13	45	40,05
548	A	A2	A2.6A-14	45	40,27
549	A	A2	A2.6A-15	64,8	56,73
550	A	A2	A2.6A-16	45	40,27
551	A	A2	A2.6A-17	65,64	57,82
552	A	A2	A2.6A-18	45	40,27
553	A	A2	A2.6A-19	40	35,33
554	A	A2	A2.6A-20	45	40,27
555	A	A2	A2.6A-21	35	30,61
556	A	A2	A2.6A-22	40	35,55
557	A	A2	A2.6A-23	70	61,77
558	A	A2	A2.6A-24	40	35,55
559	A	A2	A2.6A-26	38,5	33,92
560	A	A2	A2.6A-28	45	40,05
561	A	A2	A2.6A-30	45	40,05
562	A	A2	A2.6A-32	45	40,05
563	A	A2	A2.6A-34	45	40,05
564	A	A2	A2.6A-36	55	48,54
565	A	A2	A2.6A-38	70	61,77
566	A	A2	A2.6A-40	40	35,33
567	A	A2	A2.6A-42	35	30,83
568	A	A2	A2.6A-44	35	30,83
569	A	A2	A2.6A-46	35	30,83
570	A	A2	A2.6A-48	35	30,83
571	A	A2	A2.6A-50	35	30,83
572	A	A2	A2.6A-52	45	40,27
573	A	A2	A2.6A-54	70	61,77
574	A	A2	A2.8-01	33,4	29,12
575	A	A2	A2.8-02	33,4	29,12
576	A	A2	A2.8-03	64,8	56,67
577	A	A2	A2.8-04	35	30,61
578	A	A2	A2.8-05	45	40,27
579	A	A2	A2.8-06	35	30,61
580	A	A2	A2.8-07	45	40,27
581	A	A2	A2.8-08	45	40,07

582	A	A2	A2.8-09	45	40,05
583	A	A2	A2.8-10	70	61,77
584	A	A2	A2.8-11	45	40,05
585	A	A2	A2.8-12	55	48,54
586	A	A2	A2.8-13	45	40,05
587	A	A2	A2.8-14	45	40,27
588	A	A2	A2.8-15	64,8	56,73
589	A	A2	A2.8-16	45	40,27
590	A	A2	A2.8-17	65,64	57,82
591	A	A2	A2.8-18	45	40,27
592	A	A2	A2.8-19	40	35,33
593	A	A2	A2.8-20	45	40,27
594	A	A2	A2.8-21	35	30,61
595	A	A2	A2.8-22	40	35,55
596	A	A2	A2.8-23	70	61,77
597	A	A2	A2.8-24	40	35,55
598	A	A2	A2.8-26	38,5	33,92
599	A	A2	A2.8-28	45	40,05
600	A	A2	A2.8-30	45	40,05
601	A	A2	A2.8-32	45	40,05
602	A	A2	A2.8-34	45	40,05
603	A	A2	A2.8-36	55	48,54
604	A	A2	A2.8-38	70	61,77
605	A	A2	A2.8-40	40	35,33
606	A	A2	A2.8-42	35	30,83
607	A	A2	A2.8-44	35	30,83
608	A	A2	A2.8-46	35	30,83
609	A	A2	A2.8-48	35	30,83
610	A	A2	A2.8-50	35	30,83
611	A	A2	A2.8-52	45	40,27
612	A	A2	A2.8-54	70	61,77
613	A	A2	A2.9-01	33,4	29,12
614	A	A2	A2.9-02	33,4	29,12
615	A	A2	A2.9-03	64,8	56,67
616	A	A2	A2.9-04	35	30,61
617	A	A2	A2.9-05	45	40,27
618	A	A2	A2.9-06	35	30,61
619	A	A2	A2.9-07	45	40,27
620	A	A2	A2.9-08	45	40,07
621	A	A2	A2.9-09	45	40,05
622	A	A2	A2.9-10	70	61,77
623	A	A2	A2.9-11	45	40,05

624	A	A2	A2.9-12	55	48,54
625	A	A2	A2.9-13	45	40,05
626	A	A2	A2.9-14	45	40,27
627	A	A2	A2.9-15	64,8	56,73
628	A	A2	A2.9-16	45	40,27
629	A	A2	A2.9-17	65,64	57,82
630	A	A2	A2.9-18	45	40,27
631	A	A2	A2.9-19	40	35,33
632	A	A2	A2.9-20	45	40,27
633	A	A2	A2.9-21	35	30,61
634	A	A2	A2.9-22	40	35,55
635	A	A2	A2.9-23	70	61,77
636	A	A2	A2.9-24	40	35,55
637	A	A2	A2.9-26	38,5	33,92
638	A	A2	A2.9-28	45	40,05
639	A	A2	A2.9-30	45	40,05
640	A	A2	A2.9-32	45	40,05
641	A	A2	A2.9-34	45	40,05
642	A	A2	A2.9-36	55	48,54
643	A	A2	A2.9-38	70	61,77
644	A	A2	A2.9-40	40	35,33
645	A	A2	A2.9-42	35	30,83
646	A	A2	A2.9-44	35	30,83
647	A	A2	A2.9-46	35	30,83
648	A	A2	A2.9-48	35	30,83
649	A	A2	A2.9-50	35	30,83
650	A	A2	A2.9-52	45	40,27
651	A	A2	A2.9-54	70	61,77
652	A	A2	A2.10-01	33,4	29,12
653	A	A2	A2.10-02	33,4	29,12
654	A	A2	A2.10-03	64,8	56,67
655	A	A2	A2.10-04	35	30,61
656	A	A2	A2.10-05	45	40,27
657	A	A2	A2.10-06	35	30,61
658	A	A2	A2.10-07	45	40,27
659	A	A2	A2.10-08	45	40,07
660	A	A2	A2.10-09	45	40,05
661	A	A2	A2.10-10	70	61,77
662	A	A2	A2.10-11	45	40,05
663	A	A2	A2.10-12	55	48,54
664	A	A2	A2.10-13	45	40,05
665	A	A2	A2.10-14	45	40,27

666	A	A2	A2.10-15	64,8	56,73
667	A	A2	A2.10-16	45	40,27
668	A	A2	A2.10-17	65,64	57,82
669	A	A2	A2.10-18	45	40,27
670	A	A2	A2.10-19	40	35,33
671	A	A2	A2.10-20	45	40,27
672	A	A2	A2.10-21	35	30,61
673	A	A2	A2.10-22	40	35,55
674	A	A2	A2.10-23	70	61,77
675	A	A2	A2.10-24	40	35,55
676	A	A2	A2.10-26	38,5	33,92
677	A	A2	A2.10-28	45	40,05
678	A	A2	A2.10-30	45	40,05
679	A	A2	A2.10-32	45	40,05
680	A	A2	A2.10-34	45	40,05
681	A	A2	A2.10-36	55	48,54
682	A	A2	A2.10-38	70	61,77
683	A	A2	A2.10-40	40	35,33
684	A	A2	A2.10-42	35	30,83
685	A	A2	A2.10-44	35	30,83
686	A	A2	A2.10-46	35	30,83
687	A	A2	A2.10-48	35	30,83
688	A	A2	A2.10-50	35	30,83
689	A	A2	A2.10-52	45	40,27
690	A	A2	A2.10-54	70	61,77
691	A	A2	A2.11-01	33,4	29,12
692	A	A2	A2.11-02	33,4	29,12
693	A	A2	A2.11-03	64,8	56,67
694	A	A2	A2.11-04	35	30,61
695	A	A2	A2.11-05	45	40,27
696	A	A2	A2.11-06	35	30,61
697	A	A2	A2.11-07	45	40,27
698	A	A2	A2.11-08	45	40,07
699	A	A2	A2.11-09	45	40,05
700	A	A2	A2.11-10	70	61,77
701	A	A2	A2.11-11	45	40,05
702	A	A2	A2.11-12	55	48,54
703	A	A2	A2.11-13	45	40,05
704	A	A2	A2.11-14	45	40,27
705	A	A2	A2.11-15	64,8	56,73
706	A	A2	A2.11-16	45	40,27
707	A	A2	A2.11-17	65,64	57,82

708	A	A2	A2.11-18	45	40,27
709	A	A2	A2.11-19	40	35,33
710	A	A2	A2.11-20	45	40,27
711	A	A2	A2.11-21	35	30,61
712	A	A2	A2.11-22	40	35,55
713	A	A2	A2.11-23	70	61,77
714	A	A2	A2.11-24	40	35,55
715	A	A2	A2.11-26	38,5	33,92
716	A	A2	A2.11-28	45	40,05
717	A	A2	A2.11-30	45	40,05
718	A	A2	A2.11-32	45	40,05
719	A	A2	A2.11-34	45	40,05
720	A	A2	A2.11-36	55	48,54
721	A	A2	A2.11-38	70	61,77
722	A	A2	A2.11-40	40	35,33
723	A	A2	A2.11-42	35	30,83
724	A	A2	A2.11-44	35	30,83
725	A	A2	A2.11-46	35	30,83
726	A	A2	A2.11-48	35	30,83
727	A	A2	A2.11-50	35	30,83
728	A	A2	A2.11-52	45	40,27
729	A	A2	A2.11-54	70	61,77
730	A	A2	A2.12-01	33,4	29,12
731	A	A2	A2.12-02	33,4	29,12
732	A	A2	A2.12-03	64,8	56,67
733	A	A2	A2.12-04	35	30,61
734	A	A2	A2.12-05	45	40,27
735	A	A2	A2.12-06	35	30,61
736	A	A2	A2.12-07	45	40,27
737	A	A2	A2.12-08	45	40,07
738	A	A2	A2.12-09	45	40,05
739	A	A2	A2.12-10	70	61,77
740	A	A2	A2.12-11	45	40,05
741	A	A2	A2.12-12	55	48,54
742	A	A2	A2.12-13	45	40,05
743	A	A2	A2.12-14	45	40,27
744	A	A2	A2.12-15	64,8	56,73
745	A	A2	A2.12-16	45	40,27
746	A	A2	A2.12-17	65,64	57,82
747	A	A2	A2.12-18	45	40,27
748	A	A2	A2.12-19	40	35,33
749	A	A2	A2.12-20	45	40,27

750	A	A2	A2.12-21	35	30,61
751	A	A2	A2.12-22	40	35,55
752	A	A2	A2.12-23	70	61,77
753	A	A2	A2.12-24	40	35,55
754	A	A2	A2.12-26	38,5	33,92
755	A	A2	A2.12-28	45	40,05
756	A	A2	A2.12-30	45	40,05
757	A	A2	A2.12-32	45	40,05
758	A	A2	A2.12-34	45	40,05
759	A	A2	A2.12-36	55	48,54
760	A	A2	A2.12-38	70	61,77
761	A	A2	A2.12-40	40	35,33
762	A	A2	A2.12-42	35	30,83
763	A	A2	A2.12-44	35	30,83
764	A	A2	A2.12-46	35	30,83
765	A	A2	A2.12-48	35	30,83
766	A	A2	A2.12-50	35	30,83
767	A	A2	A2.12-52	45	40,27
768	A	A2	A2.12-54	70	61,77